

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VẠN NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 82 /QĐ-UBND

Vạn Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán
ngân sách huyện Vạn Ninh Quý 4 năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VẠN NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ 5 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND huyện Vạn Ninh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29/06/2022 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ 8 về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND huyện Vạn Ninh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2022 tại Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 21/12/2021;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách huyện Vạn Ninh Quý 3 năm 2022, gồm có 3 biểu đính kèm (Biểu số 93/CK-NSNN, biểu số 94/CK-NSNN, biểu số 95/CK-NSNN).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.



Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Khánh Hòa;
- Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa;
- TT HĐND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy Vạn Ninh;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Các cơ quan đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Đăng tải Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, VP HĐND và UBND, Phòng TC-KH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Đàm Ngọc Quang

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ 4 NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 82 ngày 10 / 01 /2023 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Thực hiện Quý 4	So sánh ước thực hiện với (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện giao		Dự toán năm (huyện giao)	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/2	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	158.540	158.540	46.762	29,50	25,10
I	Thu cân đối NSNN	158.540	158.540	46.762	29,50	105,97
1	Thu nội địa	158.540	158.540	46.762	29,50	105,97
2	Thu viện trợ					
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					0,00
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	606.888	606.888	209.517	34,52	172,14
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	606.888	606.888	209.517	34,52	172,14
1	Chi đầu tư phát triển	115.104	109.104	70.355	64,48	385,19
2	Chi thường xuyên	479.984	485.984	139.162	28,64	134,52
3	Dự phòng ngân sách	11.800	11.800			
4	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL		0			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh					

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 4 NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 82 ngày 10/01/2023 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Thực hiện quý 4/2022	So sánh ước thực hiện với (%)		
		Tỉnh giao	HĐND huyện giao		Dự toán năm (huyện giao)	Số cùng kỳ năm trước	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	158.540	158.540	46.762	29,50	68.787	97,00
I	Thu nội địa	158.540	158.540	46.762	29,50	68.787	97,00
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước			151		258	58,53
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-		-	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc	49.000	49.000	18.044	36,82	26.523	68,03
3.1	- Thuế giá trị gia tăng	38.120	38.120	11.248	29,51	19.834	56,71
3.2	- Thuế TNDN	5.900	5.900	4.464	75,66	2.900	153,93
3.3	- Thuế TTĐB	180	180	35	19,44	163	21,47
3.4	- Thuế tài nguyên	4.800	4.800	2.297	47,85	3.626	63,35
3.5	- Thuế môn bài	-	-				
3.6	- Thu khác	-	-				
4	Thuế thu nhập cá nhân	10.950	10.950	6.203	56,65	7.892	78,60
5	Thuế bảo vệ môi trường		-				
6	Lệ phí trước bạ	15.500	15.500	10.425	67,26	10.756	96,92
7	Thu phí, lệ phí	6.120	6.120	1.878	30,69	4.116	45,63
7.1	- Trung ương	1.050	1.050	594		643	92,38
7.2	- Tỉnh	500	500	700	140,00	1.214	57,66
7.3	- Huyện	3.770	3.770	397	10,53	1.078	36,83
7.4	- Xã	800	800	187	23,38	1.181	15,83
8	Các khoản thu về nhà, đất	65.070	65.070	4.828	7,42	12.851	37,57
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70	70	5	7,14	15	
-	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
-	Thu tiền sử dụng đất	60.000	60.000	2.075	3,46	9.909	20,94
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.000	1.000	393	39,30	501	78,44
-	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.000	4.000	2.355	58,88	2.426	97,07
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-				
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		-				
10	Thu khác ngân sách	8.100	8.100	2.414	29,80	3.979	60,67
-	Cấp TW	3.000	3.000	1.045	34,83	1.656	63,10
-	Cấp tỉnh	1.500	1.500	525	35,00	441	
-	Cấp huyện	1.600	1.600	415	25,94	481	86,28
-	Cấp xã	2.000	2.000	429	21,45	1.401	

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ 4 NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 82 ngày 10 / 01 / 2023 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Thực hiện quý 4/2022	So sánh ước thực hiện với (%)		
		Tĩnh giao	HĐND huyện giao		Dự toán năm huyện	Số cùng kỳ năm trước	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	606.888	606.888	209.517	34,52	258.569	81,03
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	606.888	606.888	209.517	34,52	258.569	81,03
I	Chi đầu tư phát triển	115.104	109.104	70.355	64,48	45.900	153,28
II	Chi thường xuyên	479.984	485.984	139.162	28,64	212.669	65,44
	<i>Trong đó:</i>						
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	240.406	240.406	71.195	29,61	106.333	66,95
2	Chi khoa học và công nghệ						
3	Chi y tế, dân số và gia đình	5.056	5.056	232	4,59	4.446	
4	Chi văn hóa thông tin	3.517	3.517	1.725	49,05	1.758	98,12
5	Chi phát thanh, truyền hình	1.129	1.129	544	48,18	294	185,03
6	Chi thể dục thể thao	618	618	420	67,96	424	99,06
7	Chi bảo vệ môi trường	2.000	4.182	570	13,63	1.619	35,21
8	Chi hoạt động kinh tế	63.129	64.447	24.090	37,38	18.390	131,00
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	90.421	92.921	29.068	31,28	47.315	61,44
10	Chi bảo đảm xã hội	52.110	52.110	10.303	19,77	23.138	44,53
11	Chi trợ giá hàng chính sách						
12	Chi khác	2.927	2.927	1.015	34,68	2.452	41,39
III	Dự phòng ngân sách	11.800	11.800				
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương						
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN						
1	Chương trình mục tiêu quốc gia						
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư						
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên						